

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Than Hà Lâm - Vinacomin

Ngày 15/01/2024	<b>12,600 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>4.1%</b>	<b>10.5%</b>	<b>1.6%</b>

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>711</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼76.0   -9.7%
YoY: ▼341   -32.4%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>21.7</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.60   -23.5%
YoY: ▲ 10.6   95.1%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>21.0</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.70   -7.5%
YoY: ▲ 9.30   79.5%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>6.7%</b>
YoY: +/- ▲ 0.8%

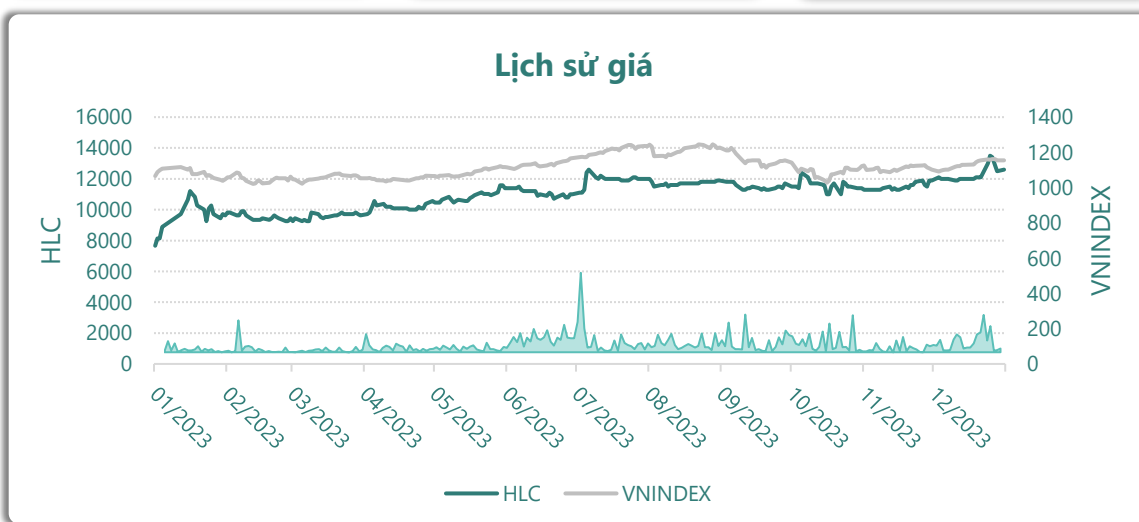
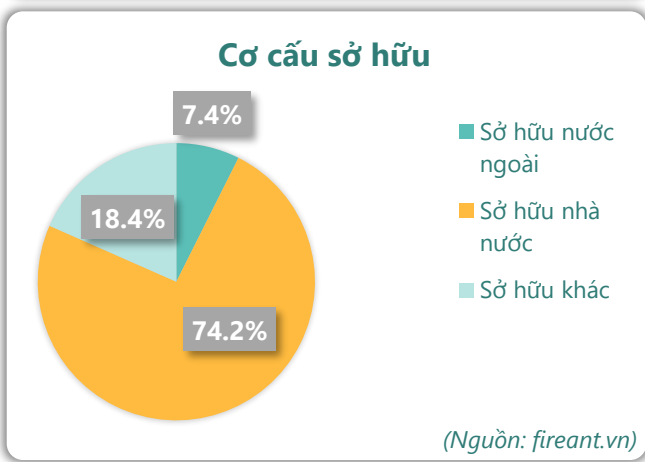
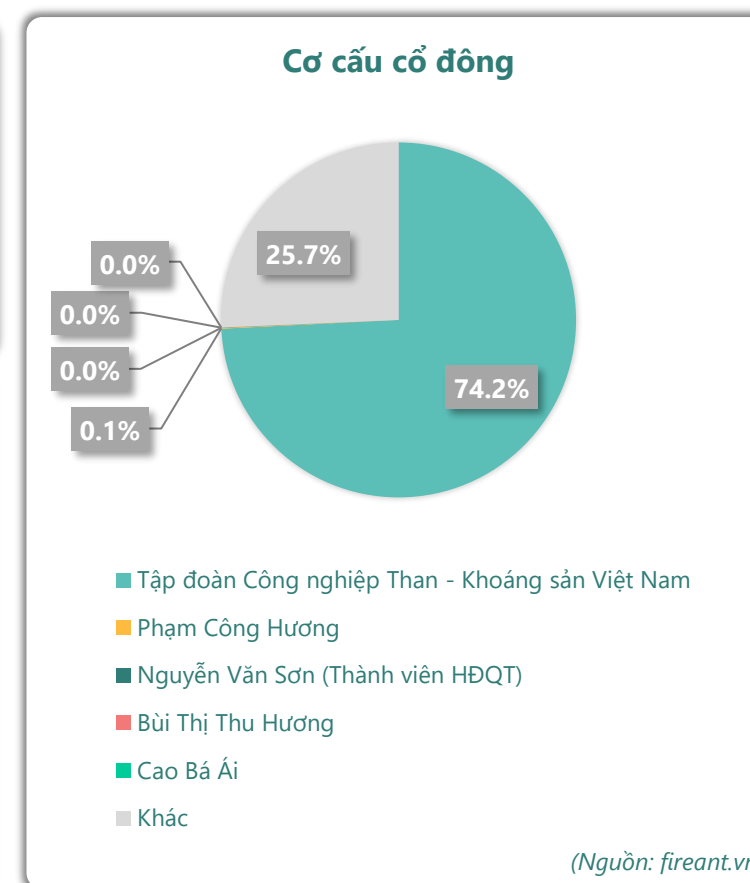
<b>ROE</b> 2023
<b>22.7%</b>
YoY: +/- ▲ 0.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,662 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	320
Số lượng CPLH (CP)	25,415,199
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,510
Sở hữu nước ngoài	7.4%
Beta	0.35
EPS	3,483
P/E	3.4

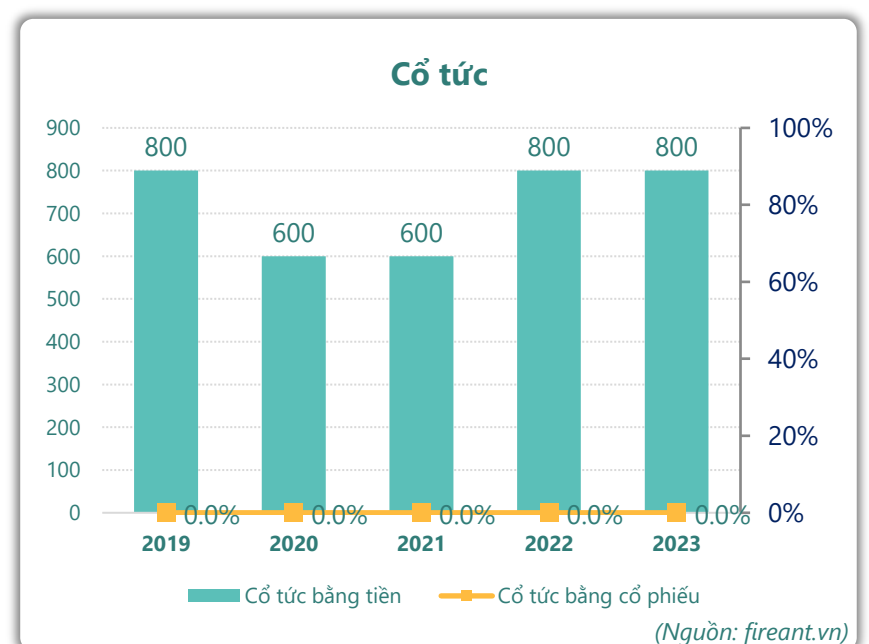
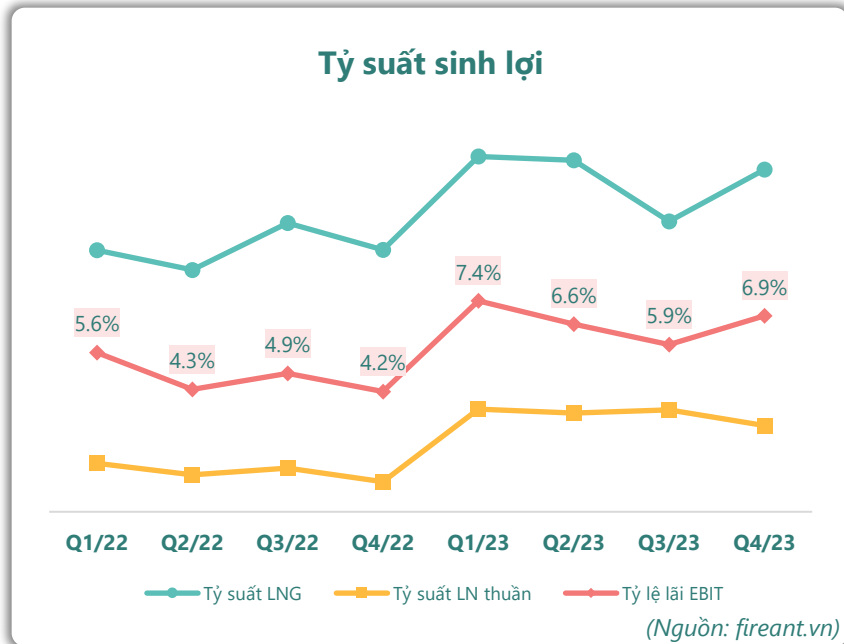
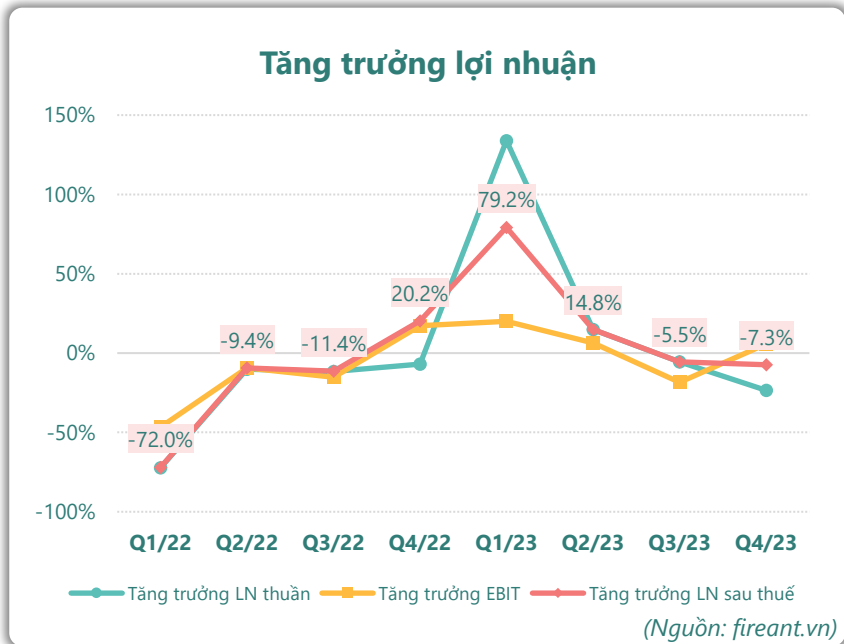
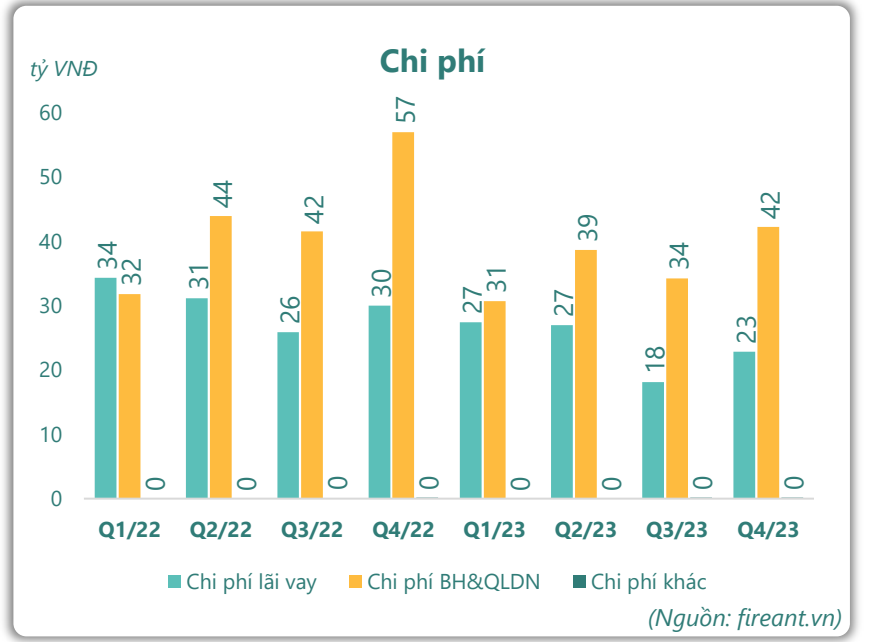
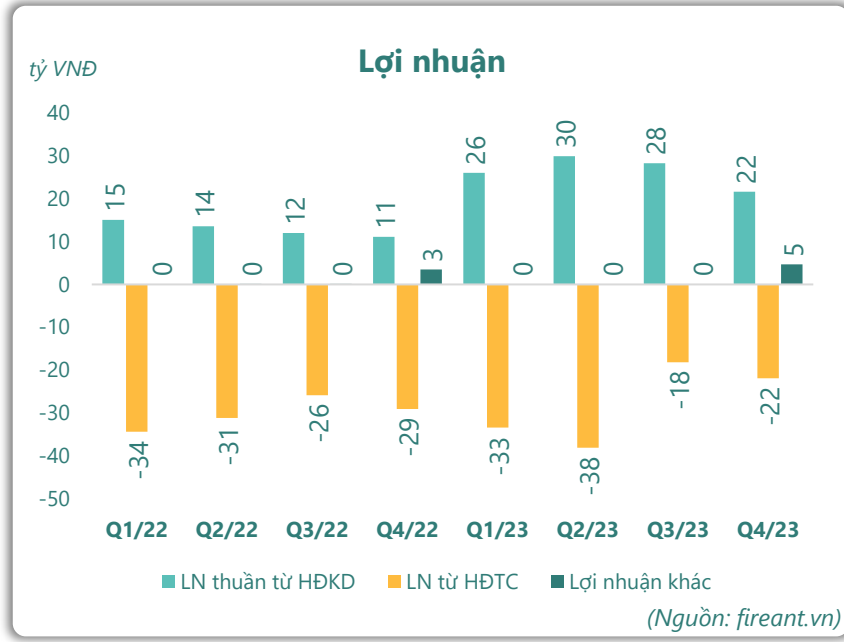
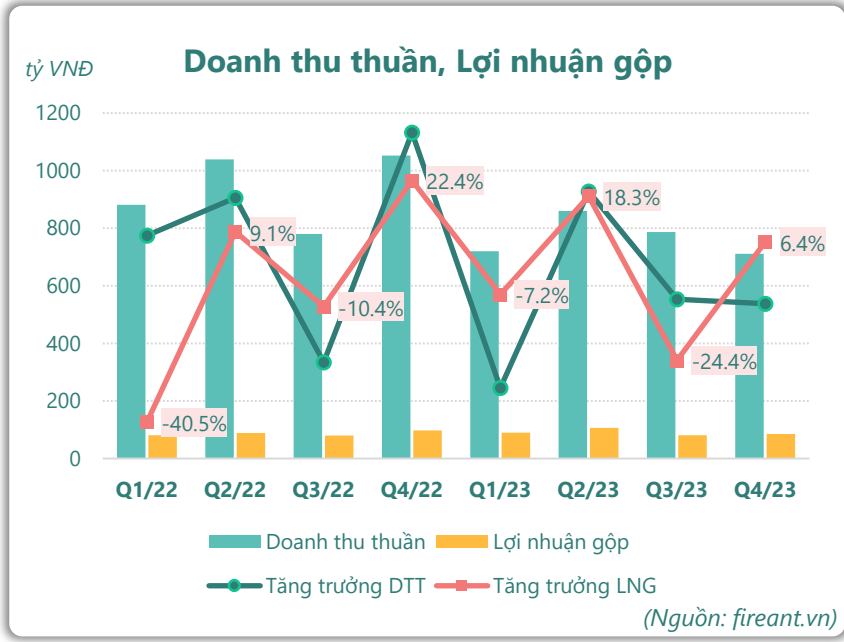
<b>DT thuần</b> 2023
<b>3,078</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼673   -17.9%

<b>LN thuần</b> 2023
<b>106</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00   8.2%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>88.5</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.90   12.6%



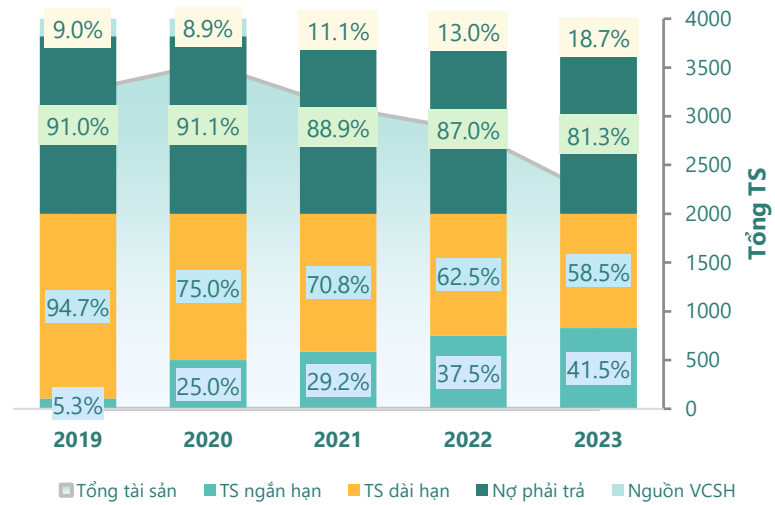
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

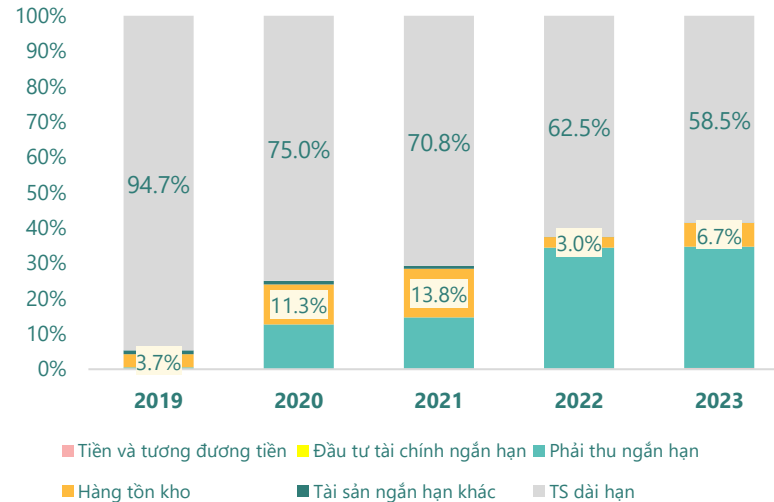
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

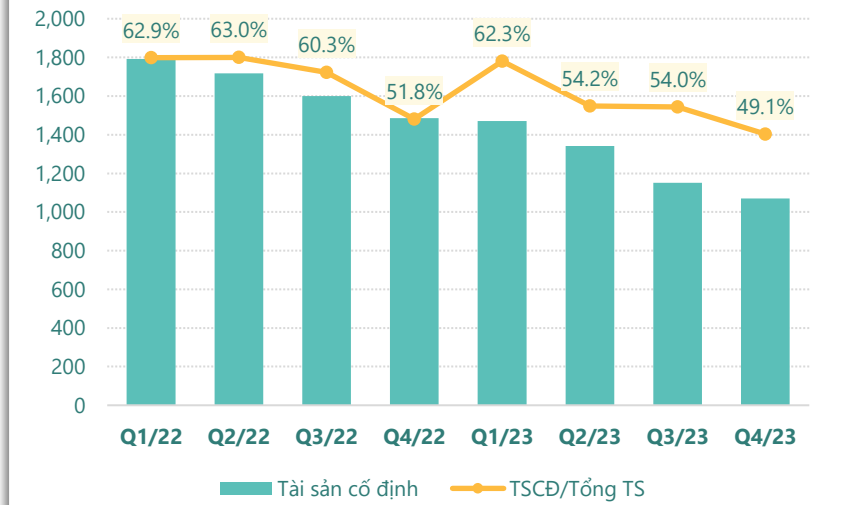
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

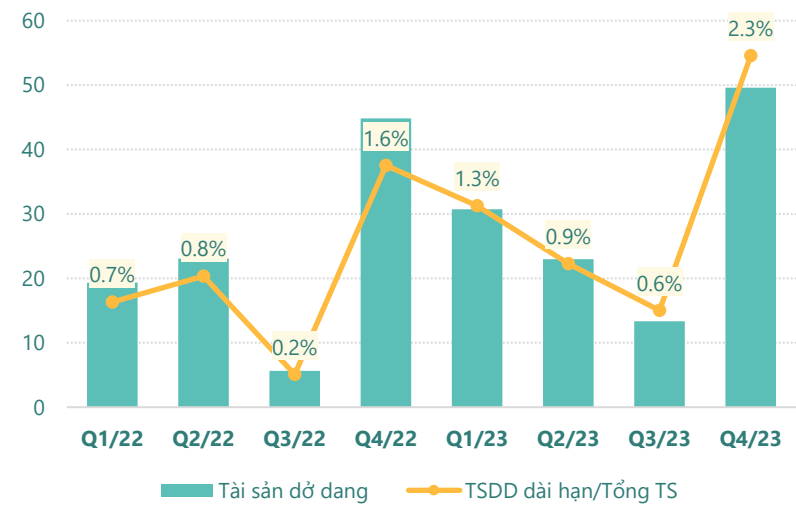
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

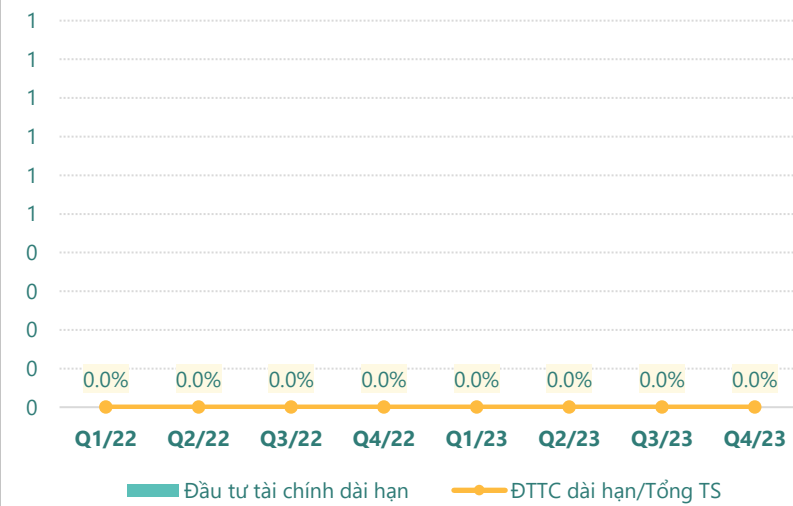
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

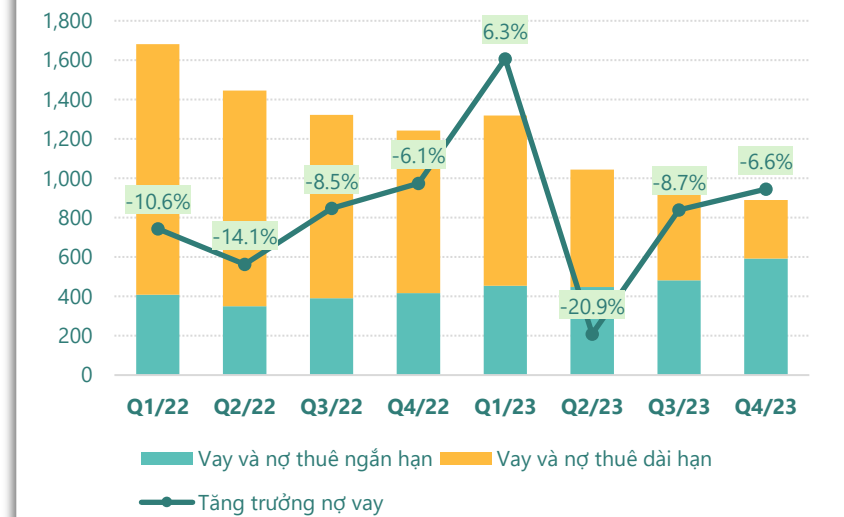
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

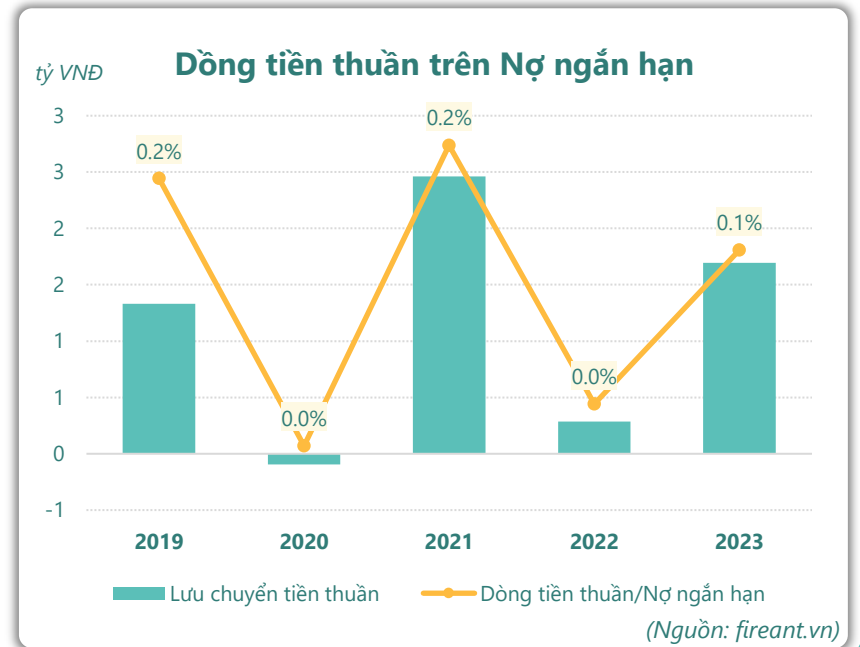
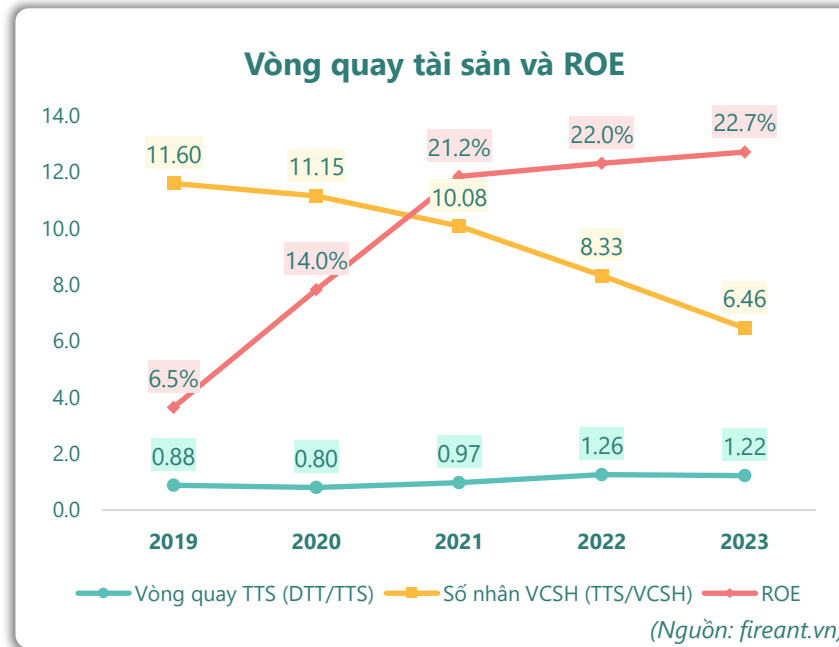
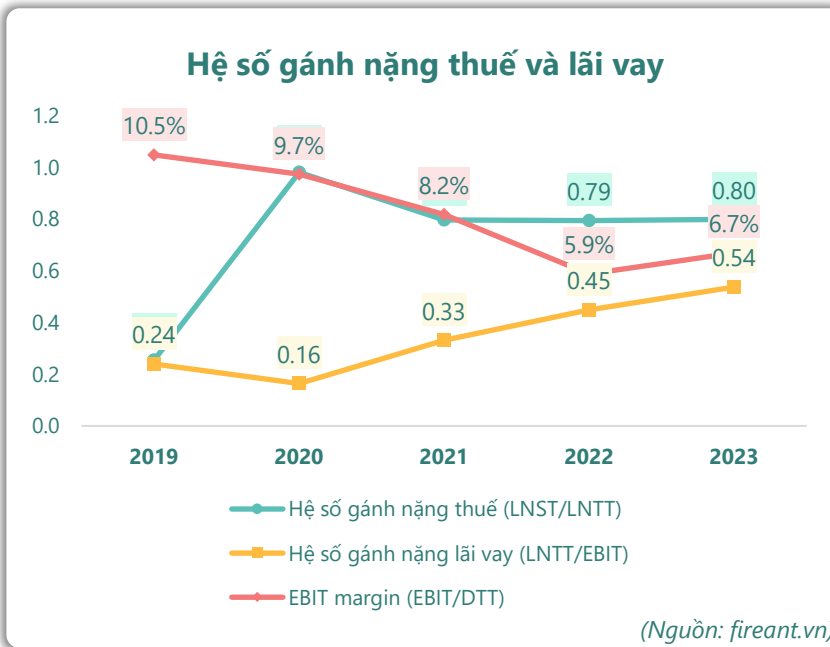
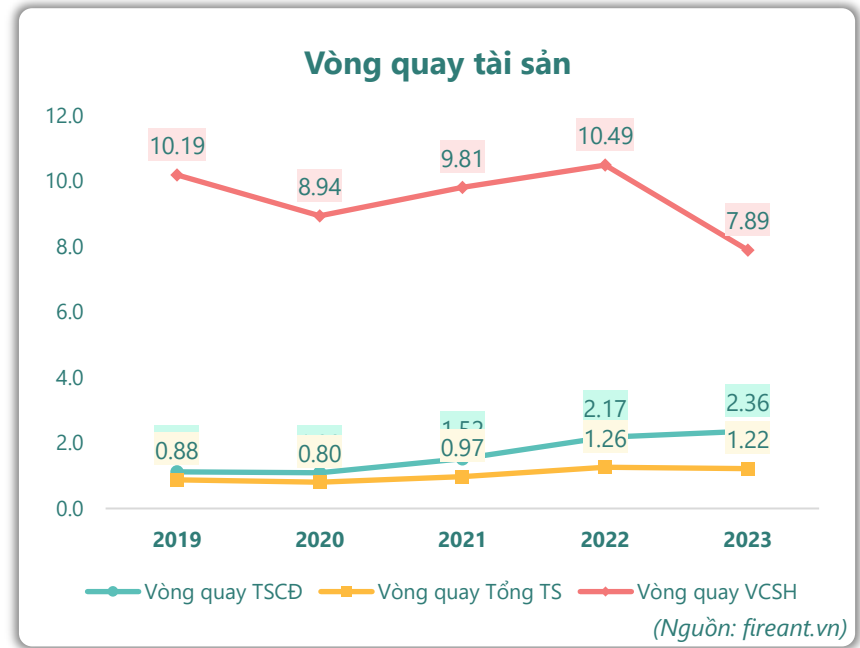
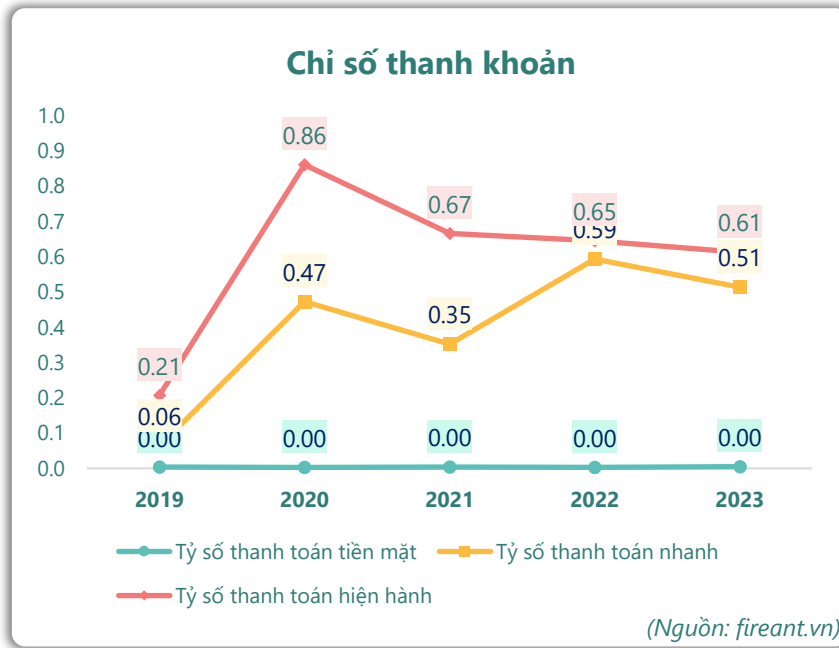
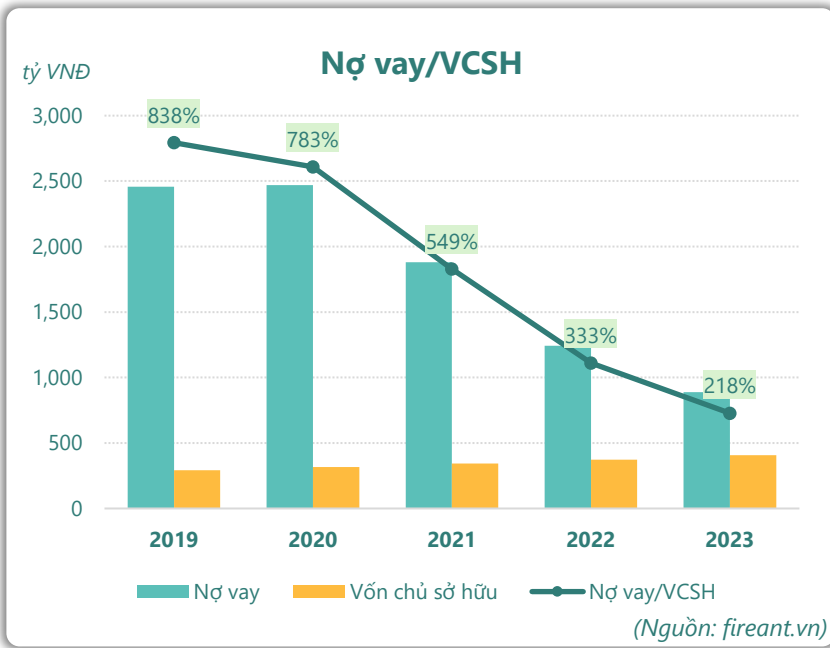
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>711</b>	<b>1,052</b>	<b>-32.4%</b>	<b>3,078</b>	<b>3,751</b>	<b>-17.9%</b>
Giá vốn hàng bán	625	955	-34.5%	2,715	3,361	-19.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>85.9</b>	<b>97.3</b>	<b>-11.7%</b>	<b>364</b>	<b>390</b>	<b>-6.9%</b>
Doanh thu HĐTC	0.92	0.92	-0.3%	0.95	0.98	-3.6%
Chi phí TC	22.9	30.0	-23.8%	113	142	-21.0%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>22.9</b>	<b>30.0</b>	<b>-23.8%</b>	<b>95.5</b>	<b>121</b>	<b>-21.4%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	1.46	1.44	1.5%	4.40	4.58	-3.8%
Chi phí QLDN	<b>40.8</b>	<b>55.6</b>	<b>-26.6%</b>	<b>142</b>	<b>146</b>	<b>-3.2%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>21.7</b>	<b>11.1</b>	<b>95.1%</b>	<b>106</b>	<b>98.0</b>	<b>8.2%</b>
Lợi nhuận khác	<b>4.65</b>	<b>3.47</b>	<b>34.0%</b>	<b>4.77</b>	<b>1.06</b>	<b>350%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>26.3</b>	<b>14.6</b>	<b>80.2%</b>	<b>111</b>	<b>99.0</b>	<b>11.8%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>21.0</b>	<b>11.7</b>	<b>79.5%</b>	<b>88.5</b>	<b>78.6</b>	<b>12.6%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>21.0</b>	<b>11.7</b>	<b>79.5%</b>	<b>88.5</b>	<b>78.6</b>	<b>12.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	148	88.4	-20.6	301	98.7	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.1	-8.80	-57.3	-17.4	-10.5	-19.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-128	-80.2	77.6	-276	-95.6	-78.4
Tiền đầu kỳ	1.10	6.07	5.50	5.17	12.2	4.81
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.97</b>	<b>-0.57</b>	<b>-0.32</b>	<b>7.07</b>	<b>-7.43</b>	<b>2.38</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.07	5.50	5.17	12.2	4.81	7.19

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2,180</b>	<b>2,860</b>	<b>-23.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>904</b>	<b>1,072</b>	<b>-15.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	7.19	5.50	30.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	749	978	-23.4%
Hàng tồn kho	146	86.2	69.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.88	2.58	-27.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,276</b>	<b>1,788</b>	<b>-28.6%</b>
Phải thu dài hạn	33.6	31.2	7.5%
Tài sản cố định	1,071	1,538	-30.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	49.6	44.8	10.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>122</b>	<b>174</b>	<b>-29.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,773</b>	<b>2,488</b>	<b>-28.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,475</b>	<b>1,662</b>	<b>-11.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	592	416	42.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	202	305	-33.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>297</b>	<b>826</b>	<b>-64.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	297	826	-64.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>407</b>	<b>373</b>	<b>9.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>407</b>	<b>373</b>	<b>9.4%</b>
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)